

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BA TRI  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 40 /2019/HNGĐ-ST

Ngày: 02- 7-2019

V/v “*Không công nhận vợ chồng*”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**

**- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh Tùng

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Lê Thị Hồng Chiến

2. Bà Hà Thị Dung

**- *Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị H Nhung – Thư ký Tòa án

**- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa:***

Bà Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 160/2019/TLST-HNGĐ ngày 03/4/2019 về việc “*Không công nhận vợ chồng*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2019/QĐST - HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 27/2019/QĐST – HNGĐ ngày 10/6/2019 giữa các đương sự:

**- *Nguyên đơn:*** Trần Thị Ngọc A, sinh năm 1977.

ĐKTT: Ấp AB, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở: ấp B, xã V, huyện H, tỉnh Long An. Vắng mặt.

**- *Bị đơn:*** Võ Văn T, sinh năm 1976.

Nơi cư trú: ấp B, xã VH, huyện B, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/3/2019, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc A trình bày:*

Chị và anh Võ Văn T tự nguyện kết hôn vào năm 1993 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi kết hôn, cả hai chung sống hạnh phúc thời gian đầu. Đến khoảng năm 2010, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn

do thường xuyên bất đồng quan điểm, cự cãi khiến cuộc sống không hạnh phúc. Hai người đã ly thân từ cuối năm 2010 đến nay và chưa bao giờ tìm cách để giải quyết mâu thuẫn. Nay chị cho rằng đã không còn tình cảm vợ chồng nên chị A yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh T là vợ chồng.

Về con chung: có 03 con chung Võ Thị H, sinh ngày 10/12/1998, Võ Văn D, sinh ngày 20/02/2001 và Võ Văn K, sinh ngày 19/9/2006. Từ khi ly thân, 03 con đều sống cùng anh T. Hiện H, D đã trưởng thành và có gia đình riêng. Còn cháu K vẫn sống cùng anh T. Chị đồng ý anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu K và chị không cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Không có.

*\* Trong quá trình tố tụng anh Võ Văn T trình bày:*

Anh thống nhất với lời trình bày của chị A về thời gian cưới nhau và hai người không có đăng ký kết hôn, thời gian và nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn, thời gian ly thân. Nay cả hai đã không còn tình cảm nên anh đồng ý yêu cầu Tòa án không công nhận anh và A là vợ chồng

Về con chung: Có 03 con chung Võ Thị H, sinh ngày 10/12/1998, Võ Văn D, sinh ngày 20/02/2001 và Võ Văn K, sinh ngày 19/9/2006. Từ khi ly thân, 03 con đều sống cùng anh. Hiện H đã trưởng thành và có gia đình riêng. Còn K và D vẫn sống cùng anh. D đã trưởng thành và làm nghề biển, còn K thì đang đi học. Anh đồng ý tiếp tục nuôi cháu K và không yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có

*\* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về thủ tục: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng, nguyên đơn có xin vắng mặt tại phiên tòa và bị đơn đã được tổng đạt 02 lần không đến dự phiên tòa nên Hội đồng xét xử (HĐXX) tiến hành xét xử vụ án đúng theo quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành viên HĐXX thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Vụ án được đưa ra xét xử là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Chị Trần Thị Ngọc A và anh Võ Văn T tự nguyện kết hôn vào năm 1993 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Đến năm 2010, hai người không còn sống chung như vợ chồng. Căn cứ Điều 14 Luật hôn nhân gia đình, đề nghị HĐXX tuyên bố không công nhận chị A và anh T là vợ chồng. Về con chung: Có 03 con chung Võ Thị H, sinh ngày 10/12/1998, Võ Văn D, sinh ngày 20/02/2001 và Võ Văn K, sinh ngày 19/9/2006. H, D đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết, cháu K hiện đang sống cùng anh T. Chị A và anh T thống nhất anh T tiếp tục nuôi cháu K và chị A không cấp dưỡng nuôi

con chung nên đề nghị HĐXX ghi nhận. Tài sản chung, nợ chung không có nên không xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát. Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng tại phiên tòa bị đơn anh Võ Văn T vẫn vắng mặt. Chị Trần Thị Ngọc A có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T và chị A.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Ngọc A và anh Võ Văn T tự nguyện kết hôn vào năm 1993 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi kết hôn, cả hai chung sống hạnh phúc thời gian đầu. Đến khoảng năm 2010, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do thường xuyên bất đồng quan điểm, cự cãi khiến cuộc sống không hạnh phúc. Hai người đã ly thân từ cuối năm 2010 đến nay và chưa bao giờ tìm cách để giải quyết mâu thuẫn. Từ đó có thể thấy chị A và anh T chung sống như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và hiện cả hai không còn sống chung như vợ chồng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình, không được công nhận chị A và anh T là vợ chồng.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, chị A và anh T có 03 con chung Võ Thị H, sinh ngày 10/12/1998, Võ Văn D, sinh ngày 20/02/2001 và Võ Văn K, sinh ngày 19/9/2006. Từ khi ly thân, 03 con đều sống cùng anh T. Hiện H, D đã trưởng thành nên HĐXX không xem xét giải quyết. Chị A và anh T thống nhất anh T được tiếp tục nuôi cháu K (phù hợp với nguyện vọng của cháu K) và chị A không cấp dưỡng nuôi con, nên HĐXX ghi nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: không có.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị Ngọc A thuộc diện hộ nghèo nên được miễn nộp án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các Điều 14, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố không công nhận chị Trần Thị Ngọc A và anh Võ Văn T là vợ chồng.

2. Con chung: có 03 con chung Võ Thị H, sinh ngày 10/12/1998, Võ Văn D, sinh ngày 20/02/2001 và Võ Văn K, sinh ngày 19/9/2006. Hiện H, D đã trưởng thành, anh T được tiếp tục nuôi cháu K và chị A không cấp dưỡng nuôi con.

Chị Trần Thị Ngọc A có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị Ngọc A được miễn nộp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- UBND xã **An Thủy** (Ba Tri – Bến Tre);
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Thanh Tùng**